

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70 /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2018 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/03/2019 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2018;
- Công văn giải trình.

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



(Signature)
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Cửa hàng xăng dầu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 19 tháng 3 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61063700/ 20160188

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 19 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.875.526.410.525	3.771.630.317.776
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	97.799.620.137	198.282.057.822
111	1. Tiền		97.799.620.137	128.282.057.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		363.473.060.065	399.560.275.514
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	363.473.060.065	399.560.275.514
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.200.485.944.583	2.276.402.766.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.252.782.592.569	2.333.023.744.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	100.012.122.025	79.488.224.819
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	55.110.916.123	46.434.253.119
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	6.1	(207.419.686.134)	(182.543.455.400)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.113.188.116.750	848.675.723.347
141	1. Hàng tồn kho		1.113.188.116.750	848.675.723.347
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.579.668.990	48.709.494.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.211.128.204	550.779.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	91.474.395.193	40.818.583.351
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.894.145.593	7.340.131.780
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.522.962.334.079	2.627.576.526.863
210	I. Phải thu dài hạn khác		3.085.593.000	6.067.880.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	3.085.593.000	6.067.880.000
220	II. Tài sản cố định		1.591.294.035.480	1.212.717.115.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.181.759.810.130	901.784.097.034
222	Nguyên giá		1.750.852.686.431	1.376.856.052.999
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(569.092.876.301)	(475.071.955.965)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	409.534.225.350	310.933.018.833
225	Nguyên giá		539.369.832.685	421.132.213.478
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(129.835.607.335)	(110.199.194.645)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.213.348.243.514	854.786.576.468
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.213.348.243.514	854.786.576.468
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	715.234.462.085	554.004.954.528
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	730.402.443.085	575.402.443.085
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	110.000.000.000	110.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(125.167.981.000)	(131.397.488.557)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.398.488.744.604	6.399.206.844.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.720.453.112.901	3.773.284.374.615
310	I. Nợ ngắn hạn		3.428.624.773.552	2.956.203.240.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	648.038.197.223	334.560.670.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	157.825.802.097	173.589.404.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.449.778.229	61.219.882.816
314	4. Phải trả người lao động		15.317.802.030	31.306.572.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	48.693.959.915	70.979.267.249
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.097.869.214	199.437.186.115
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.470.935.192.577	2.067.497.981.292
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.266.172.267	17.612.275.267
330	II. Nợ dài hạn		1.291.828.339.349	817.081.134.324
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	176.643.494.000	3.325.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.115.184.845.349	813.756.134.324
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.678.035.631.703	2.625.922.470.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.678.035.631.703	2.625.922.470.024
411	1. Vốn cổ phần	22.1	828.184.650.000	828.184.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		828.184.650.000	828.184.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	1.139.545.274.556	1.057.444.544.466
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	291.971.714.926	321.959.283.337
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		172.738.521.626	37.484.689.916
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		119.233.193.300	284.474.593.421
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.398.488.744.604	6.399.206.844.639

Lucy

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.704.721.395.714	6.151.266.597.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(66.562.823.057)	(72.086.323.162)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.638.158.572.657	6.079.180.274.036
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.192.889.545.785)	(5.290.921.182.819)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		445.269.026.872	788.259.091.217
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	88.584.258.143	208.970.531.813
22	7. Chi phí tài chính	26	(111.018.871.022)	(120.443.192.102)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(93.559.112.785)	(80.000.653.896)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(80.843.120.486)	(83.645.537.443)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(150.135.325.192)	(318.953.772.131)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.855.968.315	474.187.121.354
31	11. Thu nhập khác	27	275.083.031	55.348.998.092
32	12. Chi phí khác	27	(200.918.000)	(4.233.368.532)
40	13. Lợi nhuận khác	27	74.165.031	51.115.629.560
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.930.133.346	525.302.750.914
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(23.493.429.913)	(68.668.026.986)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		168.436.703.433	456.634.723.928

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		191.930.133.346	525.302.750.914
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		30.649.706.848	23.367.272.035
03	Các khoản dự phòng		18.646.723.177	267.430.410.740
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.108.661)	1.548.310
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73.590.604.027)	(208.679.483.904)
06	Chi phí lãi vay	26	93.559.112.785	80.000.653.896
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		261.155.963.468	687.423.151.991
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		309.177.322.613	(1.239.683.746.592)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(264.512.393.403)	209.425.815.631
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		301.901.423.076	(22.365.922.977)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.660.349.038)	275.939.045
14	Tiền lãi vay đã trả		(213.677.570.879)	(162.585.694.646)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(53.400.000.000)	(45.139.483.480)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	59.883.500.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.532.130.000)	(30.588.109.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		328.452.265.837	(543.354.550.028)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(953.205.612.538)	(775.595.362.101)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45.454.545	4.300.379.882
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(109.546.084.390)	(268.069.626.386)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		145.633.299.839	228.733.170.370
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(170.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	298.326.446.730
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		76.886.280.659	211.078.579.211
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(995.186.661.885)	(301.226.412.294)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		5.111.941.993.168	4.986.807.621.389
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.370.396.208.130)	(4.094.093.029.405)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(92.514.470.336)	(107.426.013.029)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(82.818.465.000)	(1.120.712.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		566.212.849.702	784.167.866.530

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(100.521.546.346)	(60.413.095.792)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		198.282.057.822	258.696.701.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.108.661	(1.548.310)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	97.799.620.137	198.282.057.822

Lucy

[Handwritten signature]



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 929 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 912 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 22 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*)	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
11	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
12	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
15	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
19	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
20	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
21	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
22	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(*) Công ty TNHH Bất động sản Dabaco đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 19 tháng 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 19 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó; và
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	23.302.636.680	1.412.164.266
Tiền gửi ngân hàng	74.496.983.457	126.869.893.556
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	97.799.620.137	198.282.057.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	363.473.060.065	399.560.275.514
TỔNG CỘNG	363.473.060.065	399.560.275.514

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất từ 3%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 30 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thư tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.678.794.638	256.145.579.256
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	58.197.206.640	224.409.057.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.481.587.998	31.736.521.296
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.180.103.797.931	2.076.878.165.002
TỔNG CỘNG	2.252.782.592.569	2.333.023.744.258
Dự phòng phải thu khó đòi	(207.419.686.134)	(182.543.455.400)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	182.543.455.400	-
Cộng: Số trích lập dự phòng trong năm	36.142.908.734	182.543.455.400
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.266.678.000)	-
Số cuối năm	207.419.686.134	182.543.455.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.012.122.025	79.488.224.819
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	15.000.000.000
- Công ty TNHH Nhà thép Tiền chế Zamil VN	16.278.994.675	10.980.323.845
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	33.049.763.969	-
- Các khoản trả trước khác	35.683.363.381	53.507.900.974
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>100.012.122.025</u>	<u>79.488.224.819</u>

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	14.731.432.381	13.612.906.700
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	23.046.676.988	12.155.919.488
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	7.201.991.684	10.543.122.861
Phải thu khác	10.130.815.070	10.122.304.070
TỔNG CỘNG	<u>55.110.916.123</u>	<u>46.434.253.119</u>

Trong đó:

- Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	45.110.916.123	36.434.253.119

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	224.158.333.704	139.827.535.507
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	472.786.949.416	381.254.159.747
Công cụ, dụng cụ	1.490.398.193	5.989.011.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.271.830.735	247.642.310.372
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (*)</i>	<i>349.396.473.076</i>	<i>238.669.958.035</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>9.875.357.659</i>	<i>8.972.352.337</i>
Thành phẩm	41.641.819.155	56.063.515.339
<i>Dự án Khu đô thị Đền Đô (**)</i>	<i>10.165.110.301</i>	<i>38.140.766.864</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi</i>	<i>31.476.708.854</i>	<i>17.922.748.475</i>
Hàng hóa	13.838.785.547	17.899.191.022
TỔNG CỘNG	<u>1.113.188.116.750</u>	<u>848.675.723.347</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

(*) Bao gồm chi phí liên quan đến các dự án bất động sản khu nhà ở Nguyễn Cao, khu nhà ở Vạn An, Khu nhà ở Hồ Điều Hòa và Khu Dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên và các dự án khác.

(**) Bao gồm chi phí liên quan đến Dự án Khu đô thị Đền Đô.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.211.128.204	550.779.166
TỔNG CỘNG	<u>6.211.128.204</u>	<u>550.779.166</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	785.026.874.871	488.885.498.044	95.112.706.058	7.830.974.026	1.376.856.052.999
Mua trong năm	408.280.103.966	9.777.160.036	5.473.990.000	124.360.000	15.375.510.036
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		144.606.836.569	441.818.182	1.506.579.682	554.835.338.399
Phân loại từ tài sản thuê tài chính		33.596.105.576	-	-	33.596.105.576
(Thuyết minh số 11)		(135.075.537.026)	-	-	(218.258.422.039)
Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(83.182.885.013)	(7.458.565.321)	(525.707.272)	(390.978.954)	(1.155.189.540)
Thanh lý, nhượng bán	3.176.646.993				
Số cuối năm	1.106.947.446.831	534.331.497.878	100.502.806.968	9.070.934.754	1.750.852.686.431
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.193.062.938	59.976.140.763	31.034.734.259	3.959.845.811	98.163.783.771
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	203.589.384.382	201.142.431.312	63.549.382.938	6.790.757.333	475.071.955.965
Khấu hao trong năm	46.192.200.471	35.080.732.754	5.876.410.073	608.339.713	87.757.683.011
Phân loại từ tài sản thuê tài chính		21.107.014.399	-	-	21.107.014.399
(Thuyết minh số 11)		(7.458.565.321)	(336.600.000)	(580.086.226)	(11.551.898.540)
Thanh lý, nhượng bán	(3.176.646.993)	(2.907.559.752)	-	-	(3.291.878.534)
Giảm khác (*)	(384.318.782)				
Số cuối năm	246.220.619.078	246.964.053.392	69.089.193.011	6.819.010.820	569.092.876.301
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	581.437.490.489	287.743.066.732	31.563.323.120	1.040.216.693	901.784.097.034
Số cuối năm	860.726.827.753	287.367.444.486	31.413.613.957	2.251.923.934	1.181.759.810.130
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (xem Thuyết minh số 20) (**)	518.830.064.164	196.267.541.238	1.492.926.030	-	716.590.531.432

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển một số tài sản cố định cho các công ty con, bao gồm Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh, Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco và Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 716 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	410.417.173.478	10.715.040.000	421.132.213.478
Thuê thêm trong năm	151.797.169.251	-	151.797.169.251
Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10)	(33.559.550.044)	-	(33.559.550.044)
Số cuối năm	528.654.792.685	10.715.040.000	539.369.832.685
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	103.904.862.029	6.294.332.616	110.199.194.645
Khấu hao trong năm	39.257.148.429	1.486.278.660	40.743.427.089
Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10)	(21.107.014.399)	-	(21.107.014.399)
Số cuối năm	122.054.996.059	7.780.611.276	129.835.607.335
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	306.512.311.449	4.420.707.384	310.933.018.833
Số cuối năm	406.599.796.626	2.934.428.724	409.534.225.350

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy ép dầu (*)	515.651.260.543	317.781.216.479
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	204.745.188.696	160.118.705.812
Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	151.485.494.018	5.355.531.920
Dự án nhà máy TACN Bình Phước	65.608.515.363	-
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	54.139.666.762	11.291.546.693
Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang	51.425.186.581	38.428.206.937
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	42.116.105.125	28.169.853.481
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	34.230.307.100	30.311.790.100
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	13.846.034.545	11.228.520.909
Dự án nhà hàng - trung tâm thương mại Đền Đô	13.500.701.547	20.277.867.273
Dự án siêu thị Thuận Thành	11.838.078.202	8.838.078.202
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	11.699.823.486	7.554.068.732
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	9.065.276.809	8.879.614.609
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7.424.949.272	7.424.949.272
Dự án nhà văn phòng Công ty Thương mại Dịch vụ Bắc Ninh (ACB)	-	2.107.169.999
Các dự án khác	18.371.655.465	831.392.123
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	-	71.185.070.508
Dự án nhà máy chế biến trứng	-	51.914.529.114
Trung tâm thương mại Quế Võ	-	36.615.723.376
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	-	28.272.740.929
TỔNG CỘNG	1.213.348.243.514	854.786.576.468

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 68,1 tỷ đồng Việt Nam (năm 2017: 43,2 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	730.402.443.085	575.402.443.085
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	110.000.000.000	110.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(125.167.981.000)</u>	<u>(131.397.488.557)</u>
SỐ DƯ THUẦN	<u>715.234.462.085</u>	<u>554.004.954.528</u>

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	131.397.488.557	90.956.498.661
Trích lập dự phòng trong năm	38.430.707.404	79.807.948.865
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(44.660.214.961)</u>	<u>(39.366.958.969)</u>
Số dư cuối năm	<u>125.167.981.000</u>	<u>131.397.488.557</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ biểu quyết
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.572	100%	121.312.447.572	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	30.551.441.896	100%	100%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	25.678.384.595	-	-
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Càng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	100%	71.283.160.000	100%	100%
9	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	50.190.568.966	100%	100%
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	17.016.663.015	100%	100%
11	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco (*)	-	-	-	-	-
12	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (**)	179.369.777.041	100%	20.000.000.000	100%	100%
13	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100.000.000.000	100%	179.369.777.041	100%	100%
14	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	35.000.000.000	100%	-	-	-
15	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	40.000.000.000	100%	-	-	-
16	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	-	-	-	-
17	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	-	-	-	-	-
18	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	-	-	-	-	-
19	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	-	-	-	-	-
20	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	-	-	-
21	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	-	-	-
22	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	-	-	-
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	730.402.443.085		575.402.443.085		

(*) Công ty TNHH Bất động sản Dabaco đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 19 tháng 3 năm 2018.
(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc với giá trị chuyển nhượng là 15 tỷ đồng vào ngày 2 tháng 8 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 20.000.000.000	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 90.000.000.000	45%	45%	90.000.000.000	45%	45%
TỔNG CỘNG	110.000.000.000			110.000.000.000		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	354.167.097.494	42.070.267.782
- Cargill	89.624.546.826	-
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	-	18.064.321.600
- Enerfo Pte.Ltd	122.042.351.813	19.870.390.000
- CJ International Asia Pte.LTD	28.519.871.625	-
- The Delong Co., INC	24.399.761.623	-
- Export Trading Commodities	18.228.944.016	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	71.351.621.591	4.135.556.182
Phải trả nhà cung cấp trong nước	260.158.877.228	259.882.466.010
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	33.712.222.501	32.607.936.708
TỔNG CỘNG	648.038.197.223	334.560.670.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	2.046.169.014	7.266.409.229
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	63.358.527.362	72.086.323.162
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	92.421.105.721	94.236.672.031
TỔNG CỘNG	<u>157.825.802.097</u>	<u>173.589.404.422</u>

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2018 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.509.693.235	(5.509.693.235)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.356.348.316	23.493.429.913	(53.400.000.000)	23.449.778.229
Tiền sử dụng đất	7.863.534.500	5.862.477.003	(13.726.011.503)	-
TỔNG CỘNG	<u>61.219.882.816</u>	<u>34.865.600.151</u>	<u>(72.635.704.738)</u>	<u>23.449.778.229</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số kê khai hoàn trong năm</i>	<i>Số đã cần trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.818.583.351	94.612.426.936	(43.956.615.094)	91.474.395.193
TỔNG CỘNG	<u>40.818.583.351</u>	<u>94.612.426.936</u>	<u>(43.956.615.094)</u>	<u>91.474.395.193</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	30.371.451.347	54.554.943.848
Chi phí lãi vay phải trả	6.427.271.319	4.242.874.852
Chi phí phải trả khác	11.895.237.249	12.181.448.549
TỔNG CỘNG	<u>48.693.959.915</u>	<u>70.979.267.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	-	169.077.994.000
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	-	9.485.500.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.820.572.688	6.021.668.888
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.277.296.526	14.852.023.227
TỔNG CỘNG	<u>18.097.869.214</u>	<u>199.437.186.115</u>
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	164.077.994.000	-
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	9.485.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	3.080.000.000	3.325.000.000
TỔNG CỘNG	<u>176.643.494.000</u>	<u>3.325.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.920.484.814.047	1.920.484.814.047	4.607.959.354.936	(4.303.948.313.374)	2.224.495.855.609
Vay dài hạn đến hạn trả	68.627.226.859	68.627.226.859	151.862.839.435	(54.096.894.756)	166.393.171.538
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	77.634.940.386	77.634.940.386	83.573.331.081	(81.562.106.037)	79.646.165.430
Vay đối tượng khác	751.000.000	751.000.000	-	(351.000.000)	400.000.000
TỔNG CỘNG	2.067.497.981.292	2.067.497.981.292	4.843.395.525.452	(4.439.958.314.167)	2.470.935.192.577
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	537.146.222.746	537.146.222.746	433.982.638.232	(163.862.839.435)	807.266.021.543
Nợ thuế tài chính	182.609.911.578	182.609.911.578	55.834.607.608	(94.525.695.380)	143.918.823.806
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	94.000.000.000	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000
Vay đối tượng khác	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	813.756.134.324	813.756.134.324	559.817.245.840	(258.388.534.815)	1.115.184.845.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.224.495.855.609	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	5,5% - 7,5%

TỔNG CỘNG 2.224.495.855.609

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở Thuyết minh số 12;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	973.659.193.081	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 1 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	9,2% - 12,3%

TỔNG CỘNG 973.659.193.081

<i>Trong đó</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	166.393.171.538
Vay dài hạn	807.266.021.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu (Thuyết minh số 12);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 12);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác.

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Các khoản nợ thuê tài chính</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	223.564.989.236	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 11 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%-10,5%
Tổng cộng	<u>223.564.989.236</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>79.646.165.430</i>		
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>143.918.823.806</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	98.233.357.702	18.587.192.272	79.646.165.430
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	162.763.544.696	19.899.758.186	142.863.786.510
Từ 5 năm trở lên	1.073.016.287	17.978.991	1.055.037.296
TỔNG CỘNG	262.069.918.685	38.504.929.449	223.564.989.236

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	98.167.007.139	20.532.066.753	77.634.940.386
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	206.409.157.577	23.799.245.999	182.609.911.578
TỔNG CỘNG	304.576.164.716	44.331.312.752	260.244.851.964

20.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đảo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

20.5 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay các cá nhân	70.000.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng năm.	10% - 11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	70.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	17.612.275.267	14.371.525.583
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	35.186.027.000	33.828.858.684
Sử dụng trong năm	<u>(6.532.130.000)</u>	<u>(30.588.109.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>46.266.172.267</u>	<u>17.612.275.267</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Năm trước:					
Số đầu năm	752.899.590.000	418.333.992.221	752.984.816.304	281.699.868.926	2.205.918.267.451
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	456.634.723.928	456.634.723.928
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	304.459.728.162	(304.459.728.162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.828.858.684)	(33.828.858.684)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.285.060.000	-	-	(75.285.060.000)	-
- Thuế thu nhập cá nhân từ chia cổ tức	-	-	-	(1.120.712.425)	(1.120.712.425)
- Giảm khác	-	-	-	(1.680.950.246)	(1.680.950.246)
Số cuối năm	828.184.650.000	418.333.992.221	1.057.444.544.466	321.959.283.337	2.625.922.470.024
Năm nay:					
Số đầu năm	828.184.650.000	418.333.992.221	1.057.444.544.466	321.959.283.337	2.625.922.470.024
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	168.436.703.433	168.436.703.433
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	82.100.730.090	(82.100.730.090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(35.186.027.000)	(35.186.027.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(82.818.465.000)	(82.818.465.000)
- Tăng khác	-	-	-	1.680.950.246	1.680.950.246
Số cuối năm	828.184.650.000	418.333.992.221	1.139.545.274.556	291.971.714.926	2.678.035.631.703

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	828.184.650.000	752.899.590.000
Tăng trong năm	-	75.285.060.000
Vào ngày 31 tháng 12	828.184.650.000	828.184.650.000

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	82.818.465.000	75.285.060.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Cổ tức bằng tiền (1.000VND/cổ phần)	82.818.465.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	82.818.465.000	76.405.772.425
Cổ tức cho năm 2017 (1.000VND/cổ phần)	82.818.465.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Thuế thu nhập cá nhân cho phần cổ tức của năm 2016 trả bằng tiền trong năm 2017	-	1.120.712.425

22.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.704.721.395.714	6.151.266.597.198
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.162.356.603.667	3.230.244.583.017
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	2.382.512.259.321	2.100.594.288.556
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	100.738.426.258	798.421.737.444
<i>Doanh thu dịch vụ xây lắp</i>	59.114.106.468	22.005.988.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.562.823.057)	(72.086.323.162)
Chiết khấu thương mại	(63.358.527.362)	(67.464.524.597)
Hàng bán bị trả lại	(3.204.295.695)	(4.621.798.565)
Doanh thu thuần	5.638.158.572.657	6.079.180.274.036
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.095.793.780.610	3.158.158.259.855
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.382.512.259.321	2.100.594.288.556
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	100.738.426.258	798.421.737.444
<i>Doanh thu dịch vụ xây lắp</i>	59.114.106.468	22.005.988.181
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	2.617.079.294.991	2.747.769.509.086
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	3.021.079.277.666	3.331.410.764.950

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ các công ty con <i>(Thuyết minh số 30)</i>	49.203.510.133	170.479.180.261
Lãi tiền gửi	24.341.639.349	27.606.661.643
Doanh thu từ chuyển nhượng công ty con	15.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.108.661	591.047.909
Lãi trả chậm	-	10.293.642.000
TỔNG CỘNG	88.584.258.143	208.970.531.813

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.938.923.673.804	2.708.488.446.871
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.188.380.847.498	2.094.350.377.770
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	25.391.934.415	466.076.369.997
Giá vốn dịch vụ xây lắp	40.193.090.068	22.005.988.181
TỔNG CỘNG	5.192.889.545.785	5.290.921.182.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	80.843.120.486	83.645.537.443
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.470.815.507	4.123.581.605
- Chi phí nhân công	55.856.753.026	59.302.941.835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.996.390.235	2.848.818.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.755.059.750	6.500.002.605
- Chi phí khác	11.764.101.968	10.870.192.526
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	150.135.325.192	318.953.772.131
- Chi phí văn phòng phẩm	2.745.760.300	7.559.766.001
- Chi phí nhân công	38.369.480.128	41.133.490.795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.272.985.442	5.443.996.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.209.900.325	27.120.394.330
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xóa nợ phải thu	69.695.903.954	226.989.420.844
- Chi phí khác	6.841.295.043	10.706.703.367
TỔNG CỘNG	230.978.445.678	402.599.309.574

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	93.559.112.785	80.000.653.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.548.310
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	13.770.492.443	40.440.989.896
Phí mở thư tín dụng	3.689.265.794	-
TỔNG CỘNG	111.018.871.022	120.443.192.102

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	275.083.031	55.348.998.092
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	45.454.545	4.300.379.882
Thanh lý nguyên vật liệu, phế liệu	218.717.486	426.069.058
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn vào công ty con	-	50.591.793.152
Thu nhập khác	10.911.000	30.756.000
Chi phí khác	200.918.000	4.233.368.532
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	-	4.000.379.882
Chi phí khác	200.918.000	232.988.650
GIÁ TRỊ THUẦN	74.165.031	51.115.629.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.113.158.514.463	5.020.124.525.163
Chi phí nhân công	143.539.751.200	150.621.277.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.649.706.848	23.367.272.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.745.138.435	40.139.018.459
Chi phí khác	202.922.299.221	319.430.479.637
TỔNG CỘNG	<u>5.517.015.410.167</u>	<u>5.553.682.572.874</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>23.493.429.913</u>	<u>68.668.026.986</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.493.429.913</u>	<u>68.668.026.986</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.930.133.346	525.302.750.914
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	30.661.459.894	93.834.524.654
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	23.630.778.894	34.325.688.739
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	7.030.681.000	59.508.835.915
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	182.358.839	167.357.453
Chi phí khác không được khấu trừ	30.137.700	238.021.918
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	<u>(7.380.526.520)</u>	<u>(25.571.877.039)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>23.493.429.913</u>	<u>68.668.026.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

180/
CÔNG
TỈNH
ST &
TIẾT
HI NH
HÀ I
KIẾN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Đơn vị tính: VND
						Tiền nhận/(trả) trong năm
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	119.654.450.900	-	26.696.268.427	8.047.898.364	-	163.241.170.887
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	165.472.296.260	-	1.244.961.304	-	-	141.886.881.501
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	39.990.024.775	-	-	-	-	33.753.068.340
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	171.569.407.861	-	15.300.080.085	2.782.456.082	-	189.773.810.194
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	783.779.406.057	-	114.756.444	-	-	956.298.132.071
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	1.065.140.815.934	1.089.132.099.820	7.025.628.573	11.317.877.314	-	30.088.256.787
Công ty TNHH Nutreco	692.717.023.850	-	9.158.539.264	2.621.220.000	31.246.681.950	745.347.717.099
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	10.298.187.894	-	-	-	10.359.882.132	25.639.205.721
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	71.496.470.873	4.568.055.194	14.032.792.658	-	(114.571.219.649)
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	-	-	-	156.235.639	156.235.639
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	-	1.072.727.280	283.822.162	770.067.422	3.068.539.574
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	-	-	700.002.000	6.670.642.990	1.118.218.486
Công ty Cổ phần Transeco	-	-	1.204.380.528	-	-	14.079.749.179
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	-	-	-	4.922.325.088
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	41.358.848.195	-	7.634.014.039	1.533.073.288	-	35.745.637.017
Công ty TNHH DL & KS Le' Indochina	242.536.091	-	-	7.334.205.165	-	19.451.525.391
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	470.565.171.420	-	3.543.121.362	1.034.524.406	-	485.978.295.936
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	47.924.179.125	-	12.940.822.815	4.536.371.289	-	43.270.671.244
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	48.803.990.754	-	-	-	-	43.625.760.853
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	56.279.962.400	-	-	-	-	14.433.002.685
TỔNG CỘNG	3.713.796.301.516	1.160.628.570.693	90.503.355.315	54.224.242.728	49.203.510.133	2.837.150.748.404

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Đơn vị tính: VND Triệu nhận/(trả) trong năm
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	89.051.853.689	-	19.664.434.005	6.006.040.027	-	56.970.280.524
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	175.868.712.068	-	1.890.270.986	-	38.440.457.893	214.309.169.961
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vê	41.735.937.769	-	363.521.700	-	22.182.282.929	25.668.633.529
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	182.147.558.904	-	15.264.998.190	5.700.611.305	47.182.214.530	200.071.221.703
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	798.728.136.468	-	-	-	-	395.092.762.279
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	1.237.929.914.900	1.281.587.856.920	-	6.351.321.632	3.735.711.300	(155.402.532.962)
Công ty TNHH Nutreco	581.951.689.010	-	8.964.974.474	1.923.250.509	47.668.049.237	618.329.055.138
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	74.287.272.466	-	2.438.914.239	11.098.596.342	83.307.672.854
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	-	-	-	-	(15.796.658.971)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	2.414.534.545	-	-	-	-	7.661.117.545
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	3.641.215.935	1.072.727.280	345.060.014	171.868.030	(41.483.316.770)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	461.161.382	67.799.256.481	-	1.400.004.000	-	92.171.172.145
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	2.328.058.040	817.147.156	-	8.994.953.760
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	2.597.650.800	-	-	-	-	2.597.650.800
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	131.458.262.742	-	-	-	-	131.458.262.742
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	10.624.721.478	-	-	-	-	(12.404.374.016)
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	26.612.474.364	-	-	-	-	(27.863.668.709)
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	49.828.156.831	-	-	11.912.907.755	-	20.573.156.737
TỔNG CỘNG	3.331.410.764.950	1.427.315.601.802	49.548.984.675	36.895.256.637	170.479.180.261	1.604.254.558.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 207.419.686.134 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 182.543.455.400 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	592.749.816.795	765.153.786.365
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	225.952.257.890	226.074.124.056
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	232.930.961.802	243.766.440.550
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	238.749.538.529	213.919.162.466
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	100.110.554.905	105.091.690.600
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	-	4.894.209.088
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	76.616.724.938	85.459.278.134
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	260.248.066.395	206.168.525.722
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	43.804.411.126	44.746.333.836
Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài	Công ty con	37.809.393.999	23.029.095.494
Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	19.057.031.144	24.268.009.054
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	-	38.663.458.715
Khách sạn Indochina	Công ty con	29.293.123.714	41.167.907.849
Công ty Lợn giống Hải Phòng	Công ty con	59.654.372.974	54.476.143.073
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	196.108.455.365	-
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng	Công ty con	3.041.426.655	-
Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	Công ty con	22.130.701.985	-
Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang	Công ty con	41.846.959.715	-
		2.180.103.797.931	2.076.878.165.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	15.000.000.000	-
		15.000.000.000	-
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7.1)			
		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	8.560.083.009
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	12.875.368.651	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	20.836.853.850	24.047.853.699
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	-	-
		33.712.222.501	32.607.936.708
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	92.392.989.721	82.788.737.686
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	-	11.447.934.345
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	28.116.000	-
		92.421.105.721	94.236.672.031

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		7.534.557.000	6.827.436.000
TỔNG CỘNG		7.534.557.000	6.827.436.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

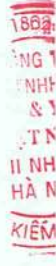
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Doanh thu thuần	5.457.632.171.832	159.852.532.726	24.828.225.078	(4.154.356.979)	5.638.158.572.657
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.673.950.109	134.506.052.856	750.130.381	-	191.930.133.346
Chi phí thuế TNDN	3.167.495.907	20.175.907.928	150.026.077	-	23.493.429.912
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.506.454.202	114.330.144.928	600.104.304	-	168.436.703.434
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	5.861.499.525.774	359.561.583.377	920.493.167	-	7.398.488.744.605
Tài sản bộ phận					6.221.981.602.318
Tài sản không phân bổ (*)					1.176.507.142.287
Tổng nợ phải trả					4.720.453.112.901
Nợ phải trả bộ phận	4.686.404.830.448	33.192.024.035	856.258.418	-	

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Doanh thu thuần	5.236.816.597.367	820.427.725.625	22.809.884.089	(873.933.045)	6.079.180.274.036
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	487.179.557.763	332.345.367.446	756.875.610	(294.979.049.905)	525.302.750.914
Chi phí thuế TNDN	73.076.933.664	66.469.073.489	151.375.123	(71.029.355.290)	68.668.026.986
Lợi nhuận thuần sau thuế	414.102.624.099	265.876.293.957	605.500.487	(223.949.694.615)	456.634.723.928
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	4.969.628.338.709	276.810.724.899	920.493.167	-	6.399.206.844.639
Tài sản bộ phận					5.247.359.556.775
Tài sản không phân bổ (*)					1.151.847.287.864
Tổng nợ phải trả					3.773.284.374.615
Nợ phải trả bộ phận	3.717.900.452.104	54.554.943.848	828.978.663	-	3.773.284.374.615

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 334 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
TỔNG CỘNG	<u>588.630.222.959</u>	<u>720.630.222.959</u>

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	68.659.657.116	70.466.490.198
TỔNG CỘNG	<u>79.500.655.608</u>	<u>81.307.488.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 19 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC đã kiểm toán năm 2018 giảm 271% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2018 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam ngày 19/3/2019,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty mẹ giảm 288.198 triệu đồng (tương đương 271%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý I năm 2018 ngành chăn nuôi tiếp tục gặp khó khăn kéo dài từ năm 2017 theo đó kết quả sản xuất kinh doanh của công ty mẹ giảm đáng kể so với kết quả kinh doanh của năm 2017. Mặt khác, năm 2018, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế của các Công ty con chuyển về thấp hơn năm 2017 là 121.276 triệu đồng.

Năm 2018 Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận từ kinh doanh BĐS là 28.122 triệu đồng, trong khi đó cùng kỳ năm trước (năm 2017) Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BDS là 238.035 triệu đồng

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

